

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

Địa điểm:

**Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên**

**PHỤ LỤC 1.3
KẾT QUẢ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG**

HƯNG YÊN - NĂM 2025



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 00264/2024/PKQ (24/05.05-0008-NT)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	11/01/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Kiều Cao Tiến		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.8/113/ NT/0015	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	23,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,62	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	11,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0031	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.8/113/ NT/0015	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,063	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,239	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- B&C:2023	mg/L	0,14	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,61	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	82,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	79	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,07	

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.8/113/NT/0015: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



HỒ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

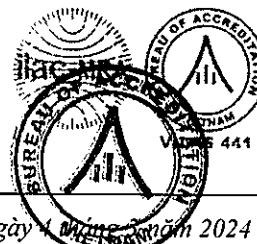
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3622917



Số: 00505/2024/PKQ (24/05.05-0242-NT)

Hà Nội, ngày 1 tháng 5 năm 2024

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	22/02/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Đào Thu Hiền		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.242/113/ NT/0467	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	26,6	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,81	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	6,7	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	25,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	35	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0027 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0018 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,125	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,093	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,306	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.242/113/ NT/0467	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,16	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,46	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,36	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	79,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,18	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,15	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.242/113/NT/0467: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223611



Số: 00638/2024/PKQ (24/05.05-0316-NT)

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	04/03/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Nguyễn Hoàng Hiệp	Phan Đình Quang	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhân
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.316/113/ NT/0594	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	22,4	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,67	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,9	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	0,81

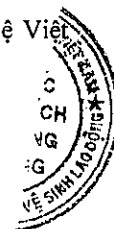
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.316/113/ NT/0594	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,28	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,18	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	60,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	0	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	170	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,06	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.316/113/NT/0594: Nước thải sau xử lý.



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

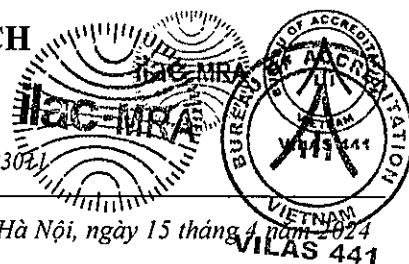
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223021



Số: 01177/2024/PKQ (24/05.05-0610-NT)

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	03/04/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Trung Hiếu		Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.610/113/ NT/1084	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	29,8	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,58	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,8	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	16	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0036	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	0,0049	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	0,81

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.610/113/ NT/1084	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,29	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,28	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	75,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	540	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,07	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.610/113/NT/1084: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

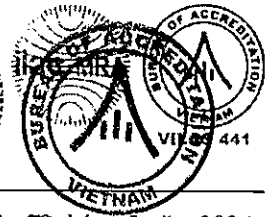
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3622301



Số: 01519/2024/PKQ (24/05.05-0860-NT)

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	08/05/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Phan Đình Quang		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.860/113/ NT/1464	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,2	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	17,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,61	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	15,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	9	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0490	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	0,81

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.860/113/ NT/1464	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN: C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F: B&C:2023	mg/L	0,28	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,15 ^(a)	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	45,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/ 100mL	1.700	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,12	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.860/113/NT/1464: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02211/2024/PKQ (24/05.05-1250-NT)

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
3	Ngày lấy mẫu:	14/06/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Việt Thắng	Tạ Thị Trang Nhâm
		Nguyễn Văn Linh
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư.
		Trần Phương Thảo
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Đào Thu Hiền
		Tạ Thị Trang Nhâm
		Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1250/113 /NT/2183	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,40	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	16,8	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	22	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0046	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	0,0058	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,103	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1250/113 /NT/2183	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ B&C:2023	mg/L	0,20	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	3,13	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	13,7	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,26	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	43,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/100mL	49	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,08	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.1250/113/NT/2183: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



THS. Trần Thị Liễu

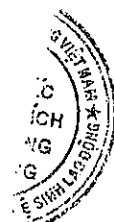
PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số tin nghi ngờ được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02558/2024/PKQ (24/05.05-1446-NT)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	04/07/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Tạ Mạnh Hà		Vũ Minh Tuấn		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhân
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1446/113 /NT/2448	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,51	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	10,7	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0034	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0045 ^(a)	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,108	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1446/113 /NT/2448	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,23	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	34,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	130	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.1446/113/NT/2448: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà



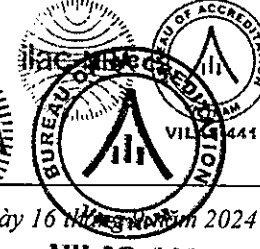
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22173077



Số: 03040/2024/PKQ (24/05.05-1847-NT)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	29/08/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1847/113 /NT/3048	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,8	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	15,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,85	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	7,5	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	32,7	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	48	200
7	Asen ⁽¹⁾	SMEWW 3114B:2023	mg/L	<0,0015 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0540	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,270	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

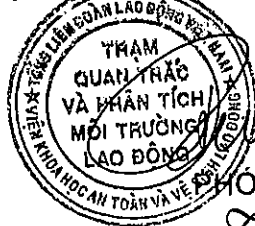
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1847/113 /NT/3048	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,173	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	0,23	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,42	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,35	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	44,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.400	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,10	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (1): Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch, Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.1847/113/NT/3048: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



HỒ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223017



Số: 03195/2024/PKQ (24/05.05-1935-NT)

Hà Nội, ngày 1 tháng 5 năm 2024

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	16/09/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Tạ Mạnh Hà		Nguyễn Trung Hậu		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1935/113 /NT/3157	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	32,4	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,95	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	14,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	9	200
7	Asen ⁽²⁾	SMEWW 3114B:2023	mg/L	<0,0015 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,115	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,050 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1 ^(a)	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1935/113 /NT/3157	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,17	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	9,1	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,05	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	38,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	350	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (2): Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch, Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường công nghiệp;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.1935/113/NT/3157: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

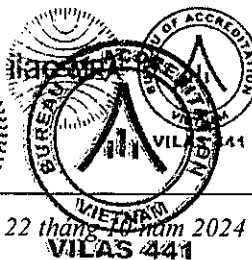
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03724/2024/PKQ (24/05.05-2200-NT)

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/10/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Tạ Mạnh Hà				
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2200/113 /NT/3652	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,19	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	15,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	17	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0043	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,210	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0110	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2200/113 /NT/3652	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,28	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	3,74	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	13,2	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,54	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	34,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.700	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,10	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.2200/113/NT/3652: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


HỒ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

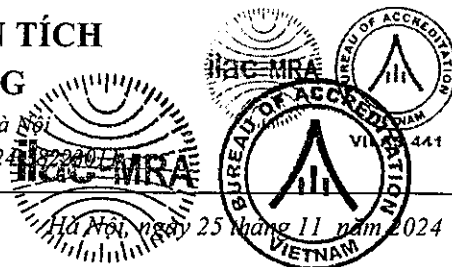
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172481



Số: 04202/2024/PKQ (24/05.05-2508-NT-1)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 441

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	06/11/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Phan Đình Quang	Lê Đình Mạnh	Lê Hải Đăng
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2508/113 /NT/4152	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	26,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,27	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	8,6	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	33,3	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	27	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,198	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,331	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2508/113 /NT/4152	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,27	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	25,2	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,21	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	47,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.700	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	TCVN 8879:2011	Bq/L	<0,01	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	TCVN 8879:2011	Bq/L	<0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch, Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp;
- 24.2508/113/NT/4152: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

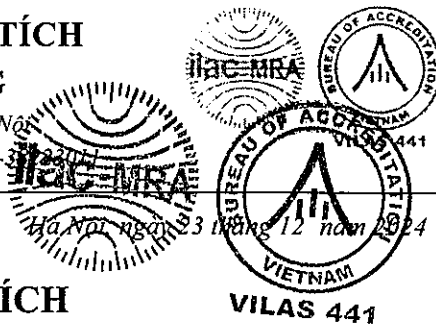


ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3

Số: 04799/2024/PKQ (24/05.05-2836-NT-1)



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	02/12/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Trung Hiếu		Phạm Quốc Khánh		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2836/113 /NT/4719	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	26,5	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,18	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9,0 ^(a)	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	6	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0031	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,05 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2836/113 /NT/4719	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,19	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,47	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,17 ^(a)	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	71,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	110	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	TCVN 8879:2011	Bq/L	<0,01	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	TCVN 8879:2011	Bq/L	<0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch, Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp;
- (b) giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.2836/113/NT/4719: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

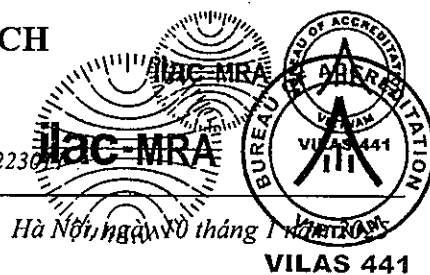
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223071



Số: 00223/2025/PKQ (25/05.01-0032)

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/01/2025		
4	Loại mẫu:	Vi khí hậu		
5	Phương pháp thử:	TCVN 5508:2009 (MTLĐ); QCVN 46:2012/BTNMT (MTXQ)		
6	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Phạm Công Thuyên	Nguyễn Trung Hiếu	Lê Đình Mạnh	

7. Kết quả như sau:

7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
QCVN 26:2016/BYT, Giá trị cho phép		18 ÷ 32 ^(a)	40 ÷ 80 ^(a)	0,2 ÷ 1,5 ^(a)
1	KV đùn ép các bộ phận nhựa (MOLD)	24,8	58,9	0,20
2	KV gia công (PCM)	26,4	51,9	0,25
3	KV lắp ráp (ASSY)	24,9	54,5	0,33
4	KV đóng gói sản phẩm (Parking)	24,2	57,5	0,24

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (a) Loại lao động trung bình.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Chí Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 00224/2025/PKQ (25/05.02-0032)

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/01/2025		
4	Loại mẫu:	Độ rọi, Tiếng ồn		
5	Phương pháp đo	- Độ rọi: TCVN 5176 : 1990; - Tiếng ồn: TCVN 9799:2013.		
6	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Phạm Công Thuyên	Nguyễn Trung Hiếu	Lê Đình Mạnh	

7. Kết quả như sau:

7.1. Không khí khu vực làm việc

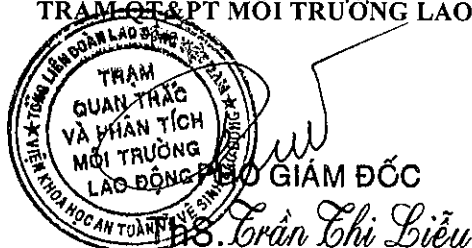
STT	Vị trí đo	Độ rọi (Lux)	QCVN 22:2016/BYT
1	KV đèn ép các bộ phận nhựa (MOLD)	329	300
2	KV gia công (PCM)	378	300
3	KV lắp ráp (ASSY)	338	300
4	KV đóng gói sản phẩm (Parking)	311	300

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)
QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép		85
1	KV đèn ép các bộ phận nhựa (MOLD)	84,8
2	KV gia công (PCM)	70,4
3	KV lắp ráp (ASSY)	70,4
4	KV đóng gói sản phẩm (Parking)	70,2

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

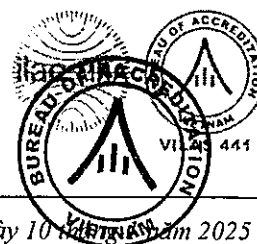


ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38273017

ILAC-MRA



Số: 00225/2025/PKQ (25/05.03-0032)

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2025
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HUNG YÊN		
2	Địa chỉ:	Lô G2, KCN Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/01/2025		
4	Loại mẫu:	Không khí		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Nguyễn Trung Hiếu	Lê Đình Mạnh	
Cán bộ phân tích				
Nguyễn Lê Vy		Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

6.1. Không khí khu vực làm việc

TT	Vị trí lấy mẫu	Bụi toàn phần không chứa silic (mg/m ³)	Carbon monoxide (CO) (STEL) (mg/m ³)	Sulfur dioxide (SO ₂) (STEL) (mg/m ³)	Nitro dioxide (NO ₂) (STEL) (mg/m ³)
QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)		-	40	10	10
Phương pháp thử		QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	KV đùn ép các bộ phận nhựa (MOLD)	0,124	<1,16	<0,27	<0,19
2	KV gia công (PCM)	0,091	<1,16	<0,27	<0,19
3	KV lắp ráp (ASSY)	0,154	<1,16	<0,27	<0,19
4	KV đóng gói sản phẩm (Parking)	0,154	<1,16	<0,27	<0,19

TT	Vị trí lấy mẫu	Hydrocarbon mạch thẳng (1-10 C) (STEL) (mg/m ³)
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Từng lần tối đa		300
Phương pháp thử		NIOSH Method 1500
1	KV đùn ép các bộ phận nhựa (MOLD)	0,285
2	KV gia công (PCM)	1,35
3	KV lắp ráp (ASSY)	1,69
4	KV đóng gói sản phẩm (Parking)	1,71

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- Bụi toàn phần không chứa silic: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ths. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

Địa điểm:

**Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên**

**PHỤ LỤC 1.3.1
KẾT QUẢ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG**

HƯNG YÊN - NĂM 2025

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

Địa điểm:

**Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên**

**PHỤ LỤC 1.3.2
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH PANASONIC
APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 012025/PAPVN2

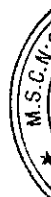
Hưng Yên, ngày 05 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chi nhánh công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên
- Địa chỉ: Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- Số điện thoại: 0221.625.1700/số lẻ 1107
- Người đại diện: Ông Uwahara Takehiro – Giám đốc chi nhánh
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, lắp ráp máy giặt, quy mô/công suất: 1.000.000 sản phẩm/năm, Tần suất hoạt động: thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 11 tháng 05 năm 2023, Mã số thuế: 0101382443-001
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 144/QĐ-BQL ngày 28 tháng 3 năm 2013, cơ quan cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 275/GXN-BQL ngày 26 tháng 5 năm 2014, cơ quan cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên
- Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 33.000285.T cấp ngày 27 tháng 10 năm 2014, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên
- Giấy chứng nhận ISO 14001: EMS 727202 có hiệu lực từ ngày 08 tháng 05 năm 2023
- Khối lượng sản phẩm, nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất:



	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
Khối lượng sản phẩm	Chiếc	414 193	641 613
Điện tiêu thụ	MWh	5 529	6 805
Nước tiêu thụ	m ³	31 774	38 471
Nhiên liệu (LPG)	Kg	14 972	14 581

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

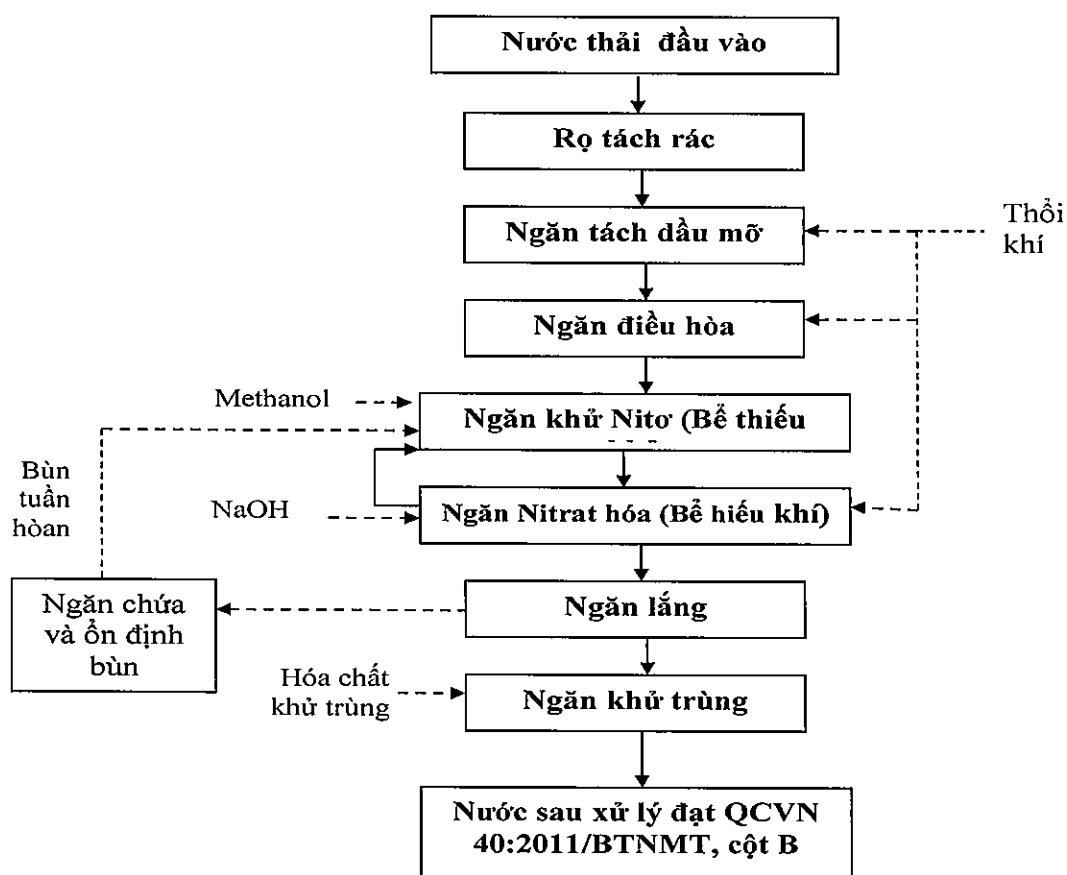
1.1. Xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải:

Tên công nghệ xử lý: Công nghệ vi sinh

Nước sản xuất thiết bị xử lý: Nhật Bản

Sơ đồ khối công nghệ xử lý nước thải của công ty:



Hình 1. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Tổng lưu lượng nước thải theo thiết kế được phê duyệt trong ĐTM	Tổng lưu lượng nước thải phát sinh		Đơn vị
	2023	2024	
111	84	111	$m^3/ngày$

Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Hệ thống nước thải của công ty được đầu nối vào hệ thống nước thải của khu công nghiệp Thăng Long II.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

Thực hiện như quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: 01 tháng/lần
- Tần suất quan trắc: 01 tháng/lần
- Vị trí các điểm quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1	Điểm quan trắc	NT	$20^{\circ}55'235''$	$106^{\circ}03'927''$	Tại hố ga gần điểm đầu nối với hệ thống thu gom của TLII

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 12 mẫu/tháng
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và Tiêu chuẩn nước thải của khu công nghiệp
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động;
Số Vimcerts: 025

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không có

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Không áp dụng

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

Không áp dụng

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thông kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thông kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
1	Chất thải sinh hoạt	27	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành	8.23

Thông kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	-	-	-
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT)	1 181 432	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành	888 423
3	Chất thải phải xử lý	34 803		67 064

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
Dầu thải	17 02 03	2 987	TĐ	Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành (Mã số QLCTNH: 1-2-3.036.VX)	5086
Giẻ lau, găng tay dính dầu	18 02 01	702	TĐ		679.5
Bao bì thải kim loại chứa TPNH	18 01 02	2119	TR - TC		1851.5
Bao bì thải bằng nhựa chứa TPNH	18 01 03	315	TR - TC		142.5
Bản mạch, linh kiện điện tử thải	19 02 06	2200.6	Bóc tách - TC - TĐ		2164
Hóa chất thải phòng thí nghiệm có TPNH	19 05 02	282	TĐ		160.5
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	171.5	Nghiền - Hấp phụ - HR		69
Pin, ắc quy thải	19 06 01	499	Bóc tách - TC - TĐ		139.5
Bông thủy tinh	19 11 03	14	CL		-
Nước lẫn dầu	05 01 02	2 680	TĐ		536
Bùn thải từ hệ thống xử lý	12 06 06	65 360	TĐ		20 000
Tổng số lượng	-	77 330.1	-	-	30 828.5

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

+ Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về phân loại, thu gom, lưu trữ và bảo quản chất thải tại Công ty.

+ Tiếp tục nâng cao ý thức của công nhân viên trong Công ty về công tác vệ sinh môi trường trong công ty.

+ Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải với đơn vị đủ năng lực. Hai bên tăng cường hợp tác, phối hợp thực hiện tốt công tác quản lý và xử lý chất thải.

5. Về quản lý chất thải y tế (Chỉ áp dụng với các cơ sở y tế)

Không áp dụng



6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Công ty đã xây dựng quy trình ứng phó tình trạng khẩn cấp về môi trường: Hỏa hoạn/ cháy nổ hoặc rò rỉ/tràn đổ hóa chất

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

➤ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

- Cháy nổ/ hỏa hoạn:

- + Tất cả các thiết bị điện cần được kiểm tra định kỳ và tắt hết khi không sử dụng
- + Cách ly những nơi phát nhiệt và những nơi có khả năng xảy ra cháy
- + Thực hiện nghiêm túc và sát sao hệ thống PCCC

- Rò rỉ/tràn đổ hóa chất:

- + Lưu trữ hóa chất đúng nơi quy định
- + Phân loại theo tính độc hại
- + Quản lý theo HD sử dụng hóa chất
- + Đậy nắp sau khi sử dụng
- + Tuân thủ các yêu cầu của luật hóa chất

- Rơi đổ chất thải rắn:

- + Lưu trữ chất thải rắn đúng nơi quy định
- + Phân loại chất thải rắn theo hướng dẫn
- + Quản lý theo quy định thu gom và vận chuyển chất thải rắn trong công ty

➤ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở: hàng năm sẽ tổ chức diễn tập ứng phó các sự cố.

- Cháy nổ/ hỏa hoạn:

B1: Nhấn chuông báo động

B2: Cúp cầu dao điện nơi xảy ra cháy nổ

B3: Dùng bình chữa cháy, cát, nước để dập tắt

B4: Gọi điện thoại cho đội PCCC của Nhà máy hoặc số 114 (nếu cháy lớn)

- Rò rỉ/tràn đổ hóa chất:

B1: Dùng giẻ lau/cát khoanh vùng ô nhiễm; đóng ngắt các nguồn phát sinh

B2: Trang bị bảo hộ lao động cá nhân nếu cần (găng tay, khẩu trang...)

B3: Thu gom chất thải và đổ vào thùng rác thải quy định

- Rơi đổ chất thải rắn:

B1: Đóng các nguồn phát sinh

B2: Trang bị bảo hộ lao động cá nhân (găng tay, khẩu trang...)

B3: Thu gom chất thải và đổ vào thùng rác thải quy định

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy:
Không áp dụng

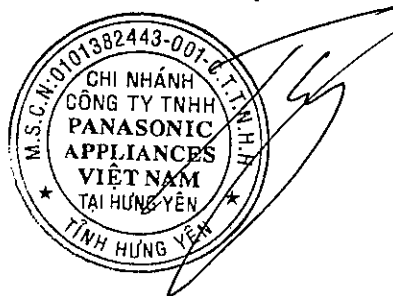
8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):

Không áp dụng

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
PANASONICAPPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**

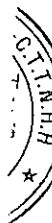
Nơi nhận:

- Ban quản lý KCN tỉnh Hưng Yên
- Sở TNMT Hưng Yên
- UBND huyện Yên Mỹ
- TLIP
- Lưu: VT PAPVN (1); Ha (5)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Hidenori Tsuji



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN

Địa điểm:

Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên

PHỤ LỤC 1.4 BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 1.4.1 Bản vẽ tổng mặt bằng thu gom-thoát nước mưa,
nước thải

Phụ lục 1.4.2 Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải

Phụ lục 1.4.2 Bản vẽ kho chứa chất thải

HƯNG YÊN - NĂM 2025

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

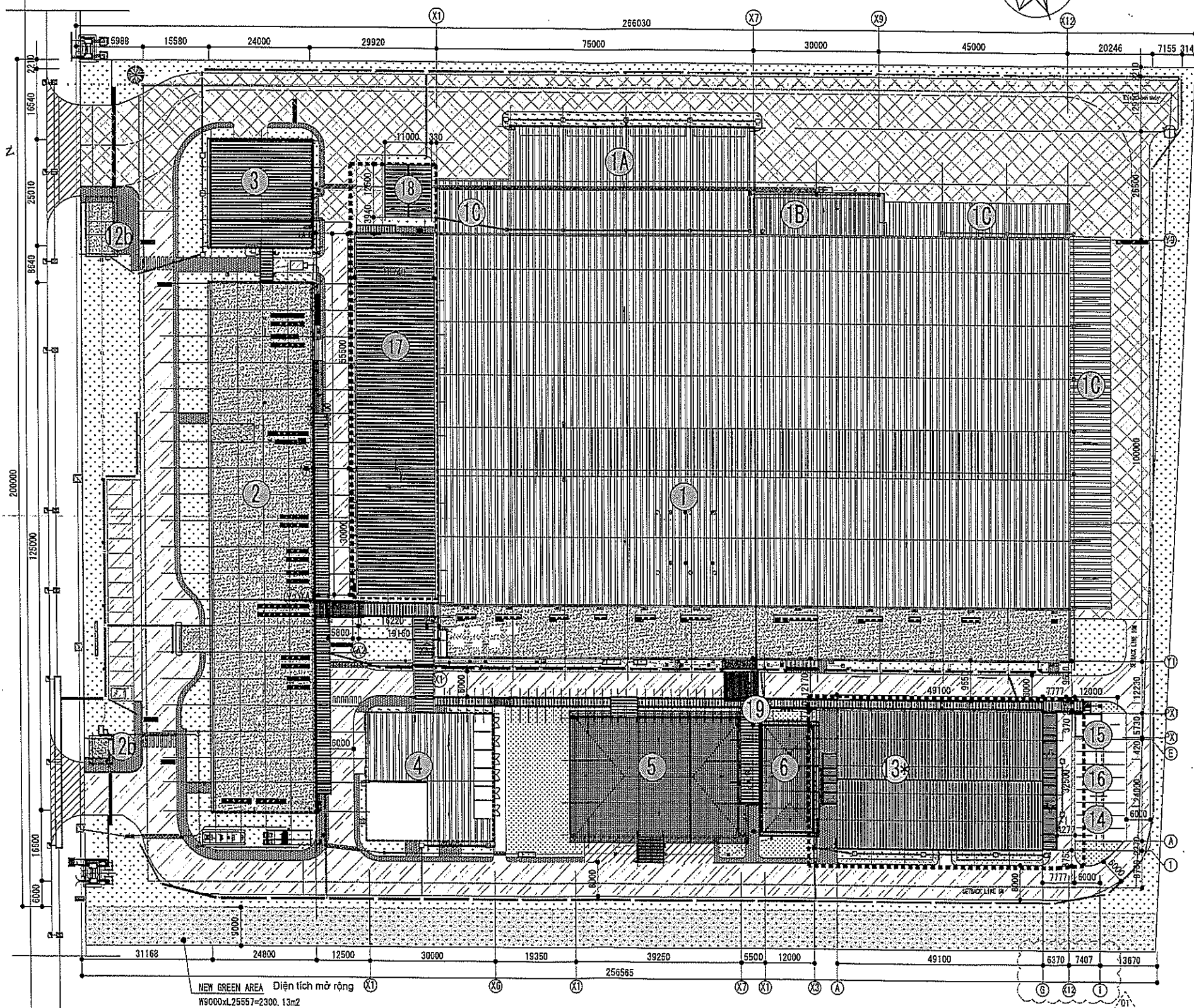
Địa điểm:

**Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên**

**PHỤ LỤC 1.4.1
BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA – NƯỚC THẢI**

HƯNG YÊN - NĂM 2025

NEW PLOT AREA: 54,363.930		
Diện tích khu đất		
EXISTING ITEMS:		
Hạng mục hiện trạng		
1 - FACTORY	Nhà máy	18 476, 4 m2
1A - LOADING AREA	Khu vực nhập/xuất	
1B - FACTORY OFFICE	Văn phòng nhà máy	
1C - STEEL CANOPY	Mái che thép	
2 - OFFICE	Văn phòng	3 177 m2
3 - CHAMBER ENDURANCE POURWATER	Buồng thử sức bền vật liệu	652 m2
4 - POWER HOUSE	Nhà nhiên liệu	725 m2
5 - CANTEEN	Nhà ăn	1 281 m2
6 - LOCKER	Thay đồ	394. 6 m2
12b - GUARD HOUSE	Nhà bảo vệ	140 m2
14 - CAR PARKING (NO ROOF)	Khu để xe oto (không mái)	473 m2
15 - NEW PUMP ROOM	Phòng bơm mới	37. 1 m2
16 - UNDERGROUND TANK (389M³)	Bể ngầm (389 m3)	142. 7 m2
17 - NEW FACTORY EXTENSION	Nhà máy mới mở rộng	1617. 5 m2
18 - STEEL ROOF FOR CHILLER	Mái che thép cho máy lạnh	137. 5 m2
TOTAL EXISTING AREA:		26 638. 1m2
Tổng diện tích hiện trạng		
NEW ITEMS:		
Hạng mục xây mới		
13* - NEW BIKE PARKING	Nhà để xe mới	1708. 9
19 - SMOCKING ROOM (FUTURE)	Nhà hút thu (cho tương lai)	15. 4
TOTAL NEW ITEMS:		1864. 5
Tổng hạng mục xây mới:		
TOTAL NEW AREA:		28502. 6 m2
Tổng hạng mục xây mới:		
BUILDING	28 362. 4 m2	x100 = 52. 17%
COVERAGE	54,363. 93 m2	
Mật độ xây dựng		(<Max 60%)
PLOT RATIO	33 243. 3 m2	=0. 61
Hệ số xây dựng	54,363. 93 m2	
GREEN RATIO	11 714. 3 m2	= 21. 5%
Tỷ lệ xây xanh	54,363. 93 m2	
Tỷ lệ sân vườn		(>Min 20%)
TRAFFIC RATIO	14 287. 2 m2	= 26. 3%
Tỷ lệ sân đường	54,363. 93 m2	



NEW MASTER PLAN (AFTER RENOVATION)
TỔNG MẶT BẰNG MỚI (SAU CẢI TẠO)

NOTE: CHÚ THÍCH

- AS-PHALT ROAD
Đường As-phalt
- INTER LOCKING
Gạch tự chèn
- CONCRETE ROAD
Đường bê tông
- GRASS AREA
Trồng cỏ



RENOVATION AREA
Khu vực cải tạo

OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ	
PANASONIC VIETNAM CO.,LTD CÔNG TY TNHH PANASONIC VIỆT NAM	
SIGNATURE: 824243-C.T. (Handwritten signature)	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỒ SƠ THIẾT KẾ	
M.S.D. 001.3494 (Stamp)	
MAIN CONTRACTOR - NHÀ THẦU CHÍNH	
HEAD OFFICE: 288 KHUẤT DUY TIỀN ROAD, TRUNG HÒA, CẦU GIẤY, HÀ NỘI. TEL: (84-4) 3553 3833 FAX: (84-4) 3553 3788	
BRANCH OFFICE: 7TH FLOOR-VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY HO CHI MINH CITY BRANCH BUILDING, 179 VO THÁI KIỆT STREET, WARD 7, DISTRICT 3, HO CHI MINH CITY. TEL: (84-8) 3932 1758 FAX: (84-8) 3932 1758	
VINATA (Stamp)	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỒ SƠ THIẾT KẾ QUỐC TẾ VINATA (Stamp)	
TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANT	
BỘ XÂY DỰNG	
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG	
TRUNG TÂM TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ HẠ TẦNG	
NGHĨA TÂN - CẦU GIẤY - HÀ NỘI	
TEL: 84-4-7560939 FAX: 84-4-6361197	
DIRECTOR	NGO HOANG QUAN (Signature)
MANAGER	NGUYEN ANH DUNG (Signature)
DESIGN	PHAM ANH TIET (Signature)
DESK	NGUYEN ANH DUNG (Signature)
NOTES	
PROJECT NAME - TÊN DỰ ÁN	
FACTORY EXTENSION - NEW BIKE PARKING BUILDING FOR PAN PROJECT	
MỞ RỘNG NHÀ MÁY PANASONIC VN - NHÀ ĐỂ XE MỚI	
PLOT G2 TO G4 TUP II - MY HAO - HUNG YEN - VIETNAM	
LÔ G2 ĐẾN G4, KHU TRĂNG LONG II - MỸ HẠO - HUNG YÊN - VN	
DRAWING TITLE - TÊN BẢN VẼ	
NEW MASTER PLAN	
TỔNG MẶT BẰNG MỚI	
STAGE	AS-BUILT DRAWING
GIẢI ĐOẠN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
COMPLETION	2018. 09
NGÀY HOÀN THÀNH	
SCALE	(A3) - 1:2E
TỶ LỆ	
DRAWING NO	PTBS. W08-A-G-005
TÊN BẢN VẼ	

X= 2314209.8524
Y= 558681.5258

X= 2314462.9167
Y= 558760.3704

X= 2314150.3610
Y= 558872.4729

X= 2314394.3683
Y= 558948.4957

OWNER:

Panasonic

PANASONIC VIETNAM CO.,LTD.

THANG LONG INDUSTRIAL PARK II,YEN MY - HUNG YEN - VIETNAM

APPROVED BY:

GENERAL DIRECTOR
SHINICHI WAKITA

SIGN:

DATE:

DATE

REVISION

A

B

C

D

MAIN CONTRACTOR:



NISHIMATSU CONSTRUCTION VIETNAM

RM 402, D10 GIANG VO, BA DINH - HA NOI - VIETNAM, TEL: 84-4-7723034-6 FAX: 84-4-7723032

APPROVED BY:

PROJECT MANAGER
SHUNJI MAEJIMA

SIGN:

DATE:

PREPARED:

LEVANTHAN

CHECKED:

NGUYEN CHI HIEU

RECEIVED:

CONSULTANT:



SAVICO.JSC

PROJECT NAME:

PAPVN TLIPII BUSINESS SITES PROJECT

ITEM:

EXTERNAL

DESIGN STAGE:

ASBULT DRAWING

DRAWING TITLE:

**GROUND FLOOR PLAN
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 1**

REV. No. :

(A)

DATE:

10/ 2012

DWG. No.:

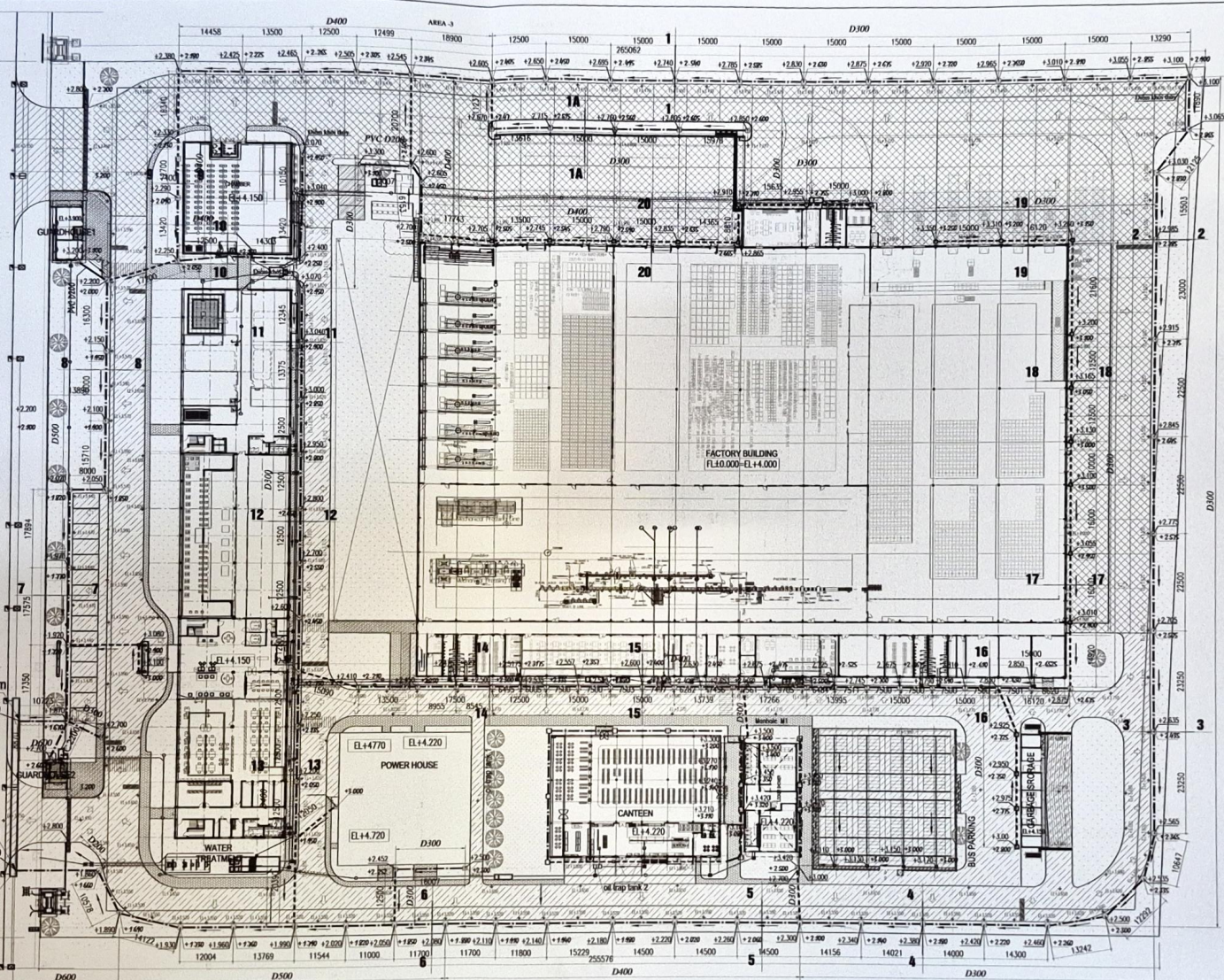
AS-AR-EX-028A

SCALE:



1 Connection to TLIP II Drainage system

2 Connection to TLIP II Drainage system



OWNER Panasonic PANASONIC VIETNAM CO., LTD. THANG LONG INDUSTRIAL PARK, HUYEN MY - HUNG YEN - VIETNAM			MAIN CONTRACTOR NISHIMATSU CONSTRUCTION VIETNAM 804 402, 010 GIANC VI, DA NANG - 804 903 - HUNG YEN, 804 470224-6 FAX: 804 470222			CONSULTANT SAVICO JSC Save the bright future			PROJECT NAME PAPVN TLIP II BUSINESS SITES PROJECT			REV. No.: (A)		
APPROVED BY: GENERAL DIRECTOR SHINICHI WAKITA			APPROVED BY: PROJECT MANAGER SHUNJI MAEJIMA			APPROVED BY: LE VAN THAN NGUYEN CHI HIEU			DRAWING TITLE GENERAL ASBUILT DRAWING			DATE 10/2012		
DATE			REVISION			PROJECT NAME			DRAWING TITLE			REV. No.		
			△											
			△											
			△											
			△											

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

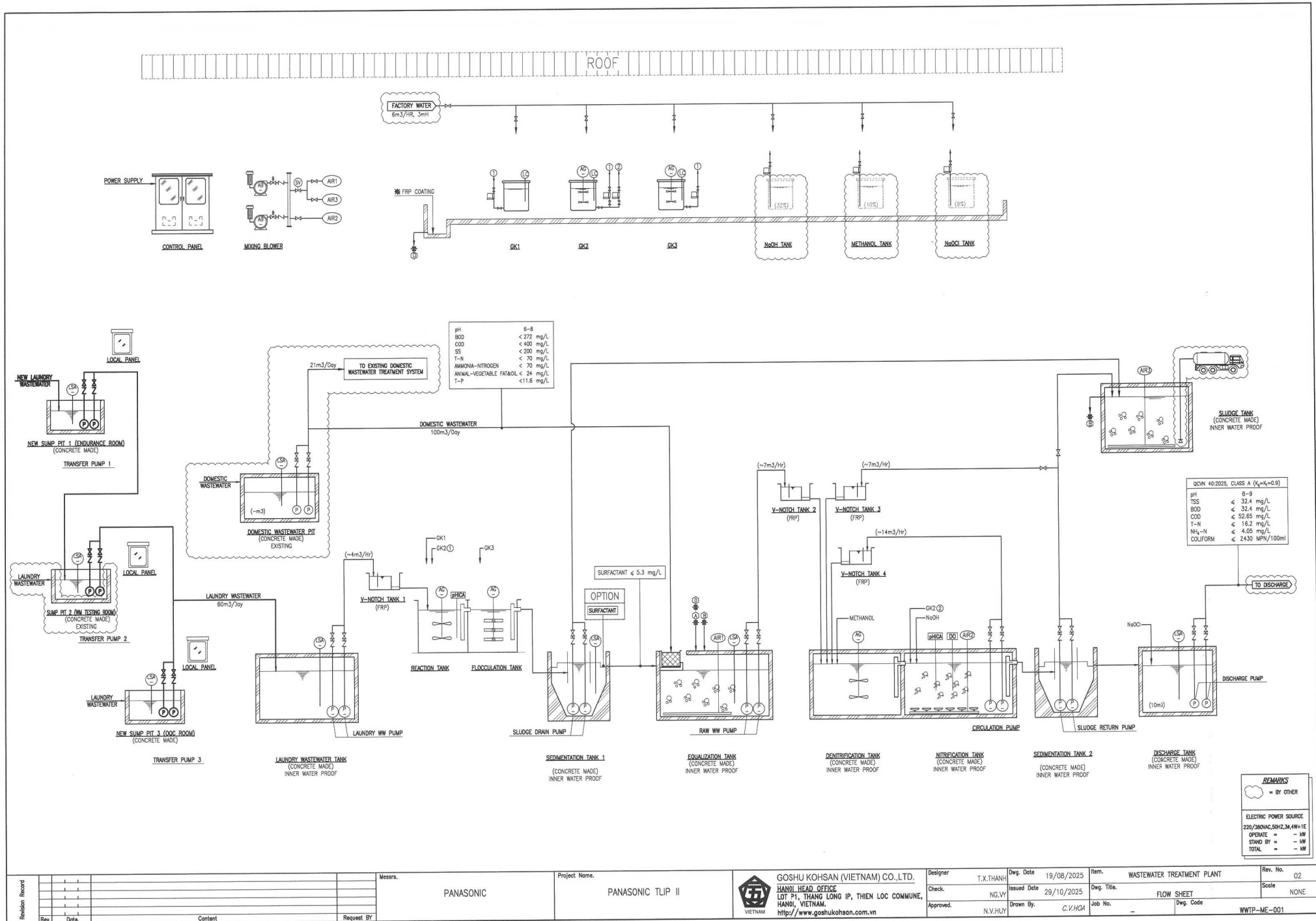
**CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

Địa điểm:

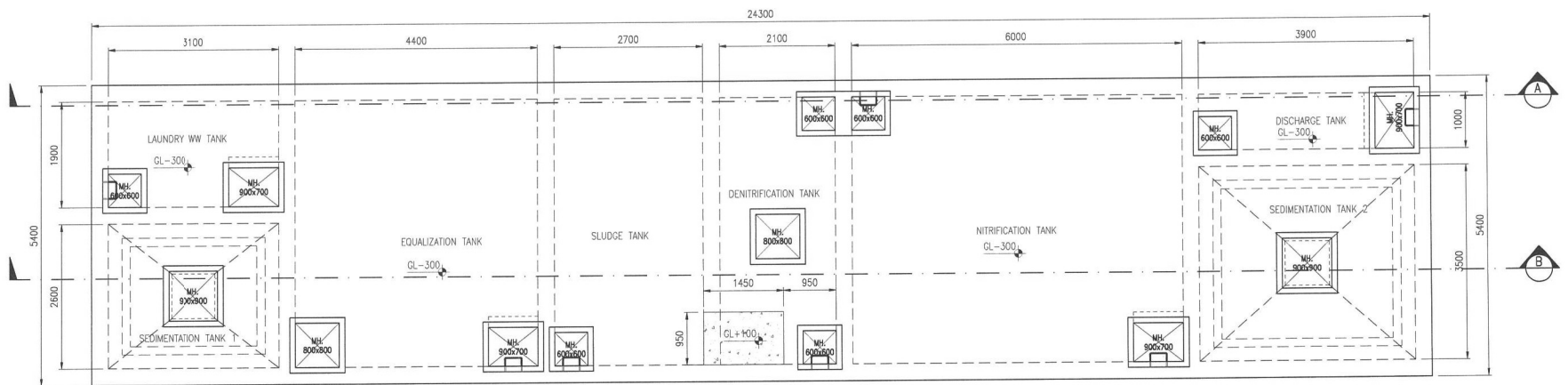
**Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên**

**PHỤ LỤC 1.4.2
BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

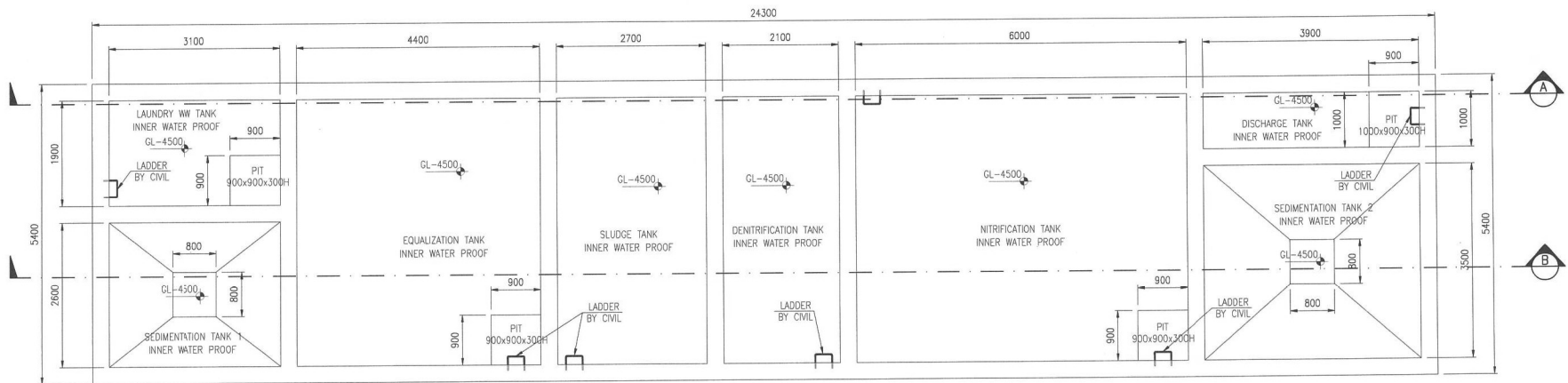
HƯNG YÊN - NĂM 2025



Revision Record				Messrs.	Project Name.	GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, THIEN LOC COMMUNE, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Designer	T.X.THANH	Dwg. Date	19/08/2025	Item.	WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	02
					PANASONIC TLIP II		Check	NG.VY	Issued Date	29/10/2025	Dwg. Title.	FLOW SHEET	Scale	NONE
Rev.	Date.	Content	Request BY				Approved.	N.V.HUY	Drawn By.	C.V.HQA	Job No.		Dwg. Code	WWTP-ME-001

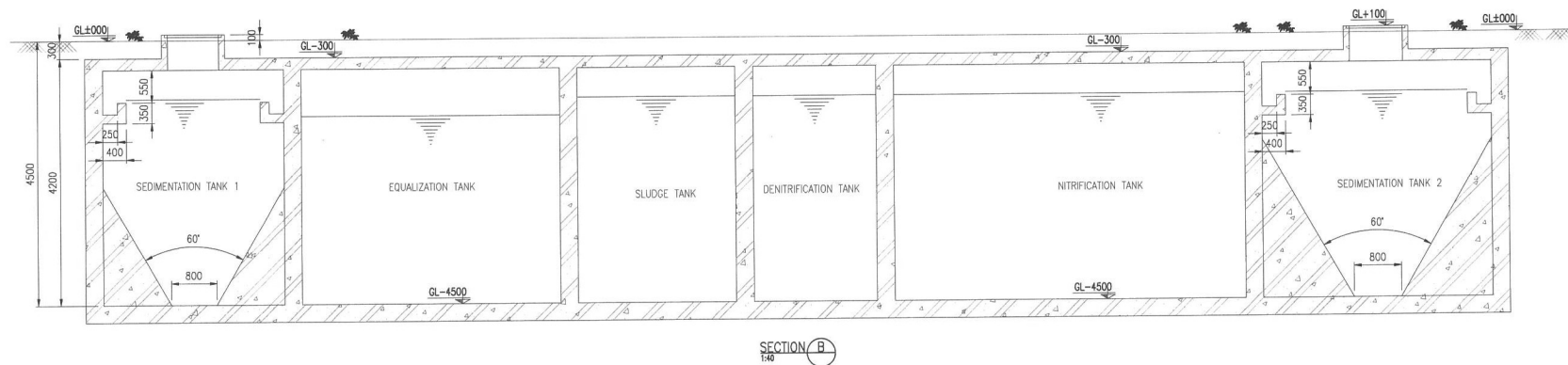
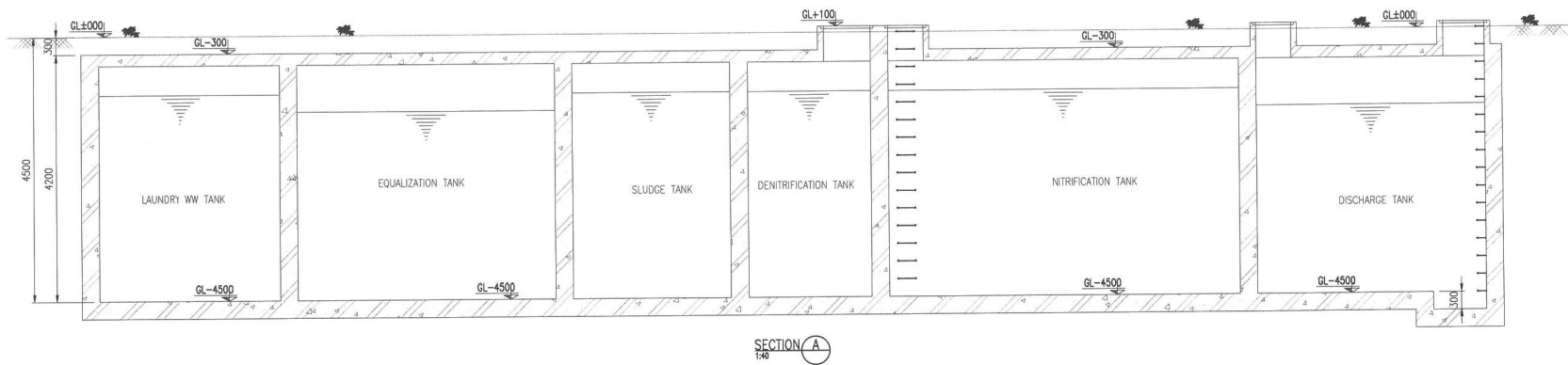


TOP PLAN
1:40



BOTTOM OF TANK
1:40

Revision Record	Rev.	Date	Content	Request BY	Messrs.	Project Name	Designer	Dwg. Date	Item	Rev. No.
					PANASONIC	PANASONIC TLIP II	GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, THIEN LOC COMMUNE, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	T.X.THANG Issued Date 19/08/2025 Check: NG.VY Approved: N.V.HUY	WASTEWATER TREATMENT PLANT CIVIL DRAWING Job No. - Dwg. Code WWTP-ME-105	01 NONE



Revision Record	Rev.	Date	Content	Request BY	Messrs.	Project Name.	 GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, THIEN LOC COMMUNE, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Designer	T.X.THANH	Dwg. Date	19/08/2025	Item.	WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	01
	Rev.	Date	Content	Request BY	Messrs.	Project Name.		Check.	NG.VY	Issued Date	29/10/2025	Dwg. Title.	SECTION CIVIL DRAWING	Scale	NONE
								Approved.	N.V.HUY	Drawn By.	C.V.HOA	Job No.		Dwg. Code	WWTP-ME-106

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY PANASONIC APPLIANCES VIỆT NAM
TẠI HƯNG YÊN**

Địa điểm:

**Lô G2, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên**

**PHỤ LỤC 1.4.3
BẢN VẼ KHO CHỨA CHẤT THẢI**

HƯNG YÊN - NĂM 2025

